

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 33

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0500463609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có một (1) chi nhánh hạch toán độc lập tại Lô số C-13A-CN, Đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng Mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tô Hải	Chủ tịch
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Thành viên Độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Ngọc Triều Dương	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Khoa	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2022
Bà Tôn Minh Phương	Thành viên	
Ông Trương Ngọc Hoài Phương	Thành viên	từ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Phạm Minh Loan	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trọng Bảo Châu	Giám đốc điều hành	bổ nhiệm ngày 25 tháng 1 năm 2022
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Giám đốc điều hành	từ nhiệm ngày 25 tháng 1 năm 2022
Bà Chu Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Văn Thắng	Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này Bà Đặng Phạm Minh Loan và Ông Tô Hải.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61116851/66711585-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.316.514.406.092	1.927.861.796.874
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	93.674.983.218	20.354.327.793
111	1. Tiền		78.674.983.218	20.354.327.793
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.547.255.584.370	1.207.255.584.370
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.547.255.584.370	1.207.255.584.370
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		325.167.880.763	350.412.330.607
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	102.304.760.942	84.297.295.844
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	181.821.365.012	231.581.535.475
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	41.041.754.809	34.533.499.288
140	IV. Hàng tồn kho	8	343.449.219.884	340.545.159.440
141	1. Hàng tồn kho		346.326.028.089	345.771.230.378
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.876.808.205)	(5.226.070.938)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.966.737.857	9.294.394.664
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.646.740.840	5.236.291.437
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	282.909	548.121.801
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	5.319.714.108	3.509.981.426

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.056.641.063.891	1.038.107.826.052
210	I. Phải thu dài hạn		3.762.634.807	204.524.316.694
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.762.634.807	204.524.316.694
220	II. Tài sản cố định		735.032.374.468	773.471.993.492
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	731.524.954.755	770.413.464.550
222	Nguyên giá		1.386.169.540.766	1.354.346.292.463
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(654.644.586.011)	(583.932.827.913)
227	2. Tài sản vô hình	10	3.507.419.713	3.058.528.942
228	Nguyên giá		17.503.420.762	15.523.770.762
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.996.001.049)	(12.465.241.820)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		275.436.410.598	17.432.808.445
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	275.436.410.598	17.432.808.445
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		-	131.250.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	131.250.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		42.409.644.018	42.547.457.421
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	42.409.644.018	42.547.457.421
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.373.155.469.983	2.965.969.622.926

(Signature)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.835.806.295.999	1.645.175.228.750
310	I. Nợ ngắn hạn		1.835.806.295.999	1.645.175.228.750
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	613.486.691.442	525.622.254.060
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	26.569.122.473	53.355.641.910
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	76.577.468.056	99.989.694.149
314	4. Phải trả người lao động		38.142.813.949	50.296.815.602
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	312.435.032.915	363.456.642.845
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	13.868.912.009	9.211.261.374
320	7. Vay ngắn hạn	17	753.046.288.725	541.562.952.380
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27	1.679.966.430	1.679.966.430
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.537.349.173.984	1.320.794.394.176
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	1.537.349.173.984	1.320.794.394.176
411	1. Vốn cổ phần		589.454.720.000	589.454.720.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		589.454.720.000	589.454.720.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		275.323.280.000	275.323.280.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.150.000.000	5.150.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		667.421.173.984	450.866.394.176
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ lũy kế) đến cuối kỳ trước		450.866.394.176	(77.216.572.890)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ này		216.554.779.808	528.082.967.066
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.373.155.469.983	2.965.969.622.926

Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng

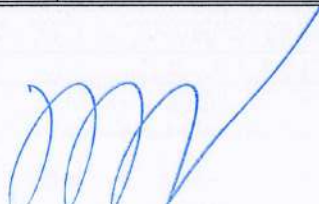
Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	2.891.926.760.341	2.479.381.755.754
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(107.628.677.697)	(99.225.616.215)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	2.784.298.082.644	2.380.156.139.539
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(1.671.510.099.835)	(1.345.230.334.328)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		1.112.787.982.809	1.034.925.805.211
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	43.310.437.237	33.295.671.742
22	7. Chi phí tài chính	23	(25.480.947.046)	(12.197.159.981)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(9.366.166.817)	(9.184.666.569)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(470.946.051.215)	(481.230.006.158)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(66.500.668.653)	(70.412.293.700)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		593.170.753.132	504.382.017.114
31	11. Thu nhập khác		1.571.383.331	1.940.351.719
32	12. Chi phí khác		(2.784.068.621)	(102.570.058)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(1.212.685.290)	1.837.781.661
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		591.958.067.842	506.219.798.775
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(139.621.400.034)	(100.444.525.664)
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		452.336.667.808	405.775.273.111
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	7.674	6.884
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19	7.674	6.884


Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng


Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		591.958.067.842	506.219.798.775
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9, 10	72.242.517.327	51.590.572.690
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(2.349.262.733)	1.471.117.229
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		12.615.940.045	229.902.479
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(39.738.727.034)	(27.909.601.206)
06	Chi phí lãi vay	23	9.366.166.817	9.184.666.569
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		644.094.702.264	540.786.456.536
09	Tăng các khoản phải thu		(26.953.140.538)	(142.593.253.147)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(554.797.711)	58.107.140.394
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(1.002.628.849)	19.427.960.033
12	Giảm chi phí trả trước		3.727.364.000	1.003.561.382
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.265.325.745)	(9.134.456.774)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(169.766.910.640)	(84.134.013.466)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		440.279.262.781	383.463.394.958
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(28.330.515.535)	(219.473.291.558)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	990.909.091
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(380.000.000.000)	(140.000.000.000)
24	Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		40.000.000.000	78.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.131.330.271	-
27	Lãi tiền gửi		29.441.005.242	19.833.634.747
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(337.758.180.022)	(260.648.747.720)

Handwritten signature

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	17	2.180.894.727.563	1.875.035.354.830
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(1.974.281.942.997)	(1.773.361.267.446)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	18.1	(235.781.888.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(29.169.103.434)	101.674.087.384
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		73.351.979.325	224.488.734.622
60	Tiền đầu kỳ		20.354.327.793	16.121.435.661
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(31.323.900)	(93.122.031)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	93.674.983.218	240.517.048.252

Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 8 năm 2022



Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0500463609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có một (1) chi nhánh hạch toán độc lập tại Lô số C-13A-CN, Đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng Mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.810 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.710 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa, nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 31 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 17 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 7 năm
Tài sản cố định khác	4 – 20 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.15 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh các sản phẩm sữa và các sản phẩm từ sữa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	191.537.540	724.486.550
Tiền gửi ngân hàng	78.483.445.678	19.629.841.243
Khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	93.674.983.218	20.354.327.793

(*) Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng tại và hưởng lãi suất tiền gửi là 4,0%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền gửi ngân hàng (*)	1.547.255.584.370	1.207.255.584.370

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,6 đến 6,4%/năm.

Khoản tiền gửi giá trị 727 tỷ VND đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 17).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
B.S Lucky Company Limited	33.900.555.456	24.249.656.751
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại		
Tổng hợp Wincommerce	27.238.404.605	24.132.265.213
Công ty TNHH Dịch vụ EB	8.859.074.291	5.509.168.413
Khác	32.306.726.590	30.406.205.467
TỔNG CỘNG	102.304.760.942	84.297.295.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trả trước mua máy móc, thiết bị	113.605.214.271	96.648.428.331
Trả trước các dịch vụ quảng cáo	4.945.213.874	6.285.204.231
Trả trước mua nguyên vật liệu	1.943.700.123	77.071.970.653
Các khoản trả trước khác	61.327.236.744	51.575.932.260
TỔNG CỘNG	181.821.365.012	231.581.535.475

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	41.041.754.809	34.533.499.288
Lãi tiền gửi	24.982.467.698	15.890.537.503
Tạm ứng nhân viên	15.518.056.214	17.072.190.529
Khác	541.230.897	1.570.771.256
Dài hạn	3.762.634.807	204.524.316.694
Đặt cọc tiền thuê đất	-	202.483.380.000
Khác	3.762.634.807	2.040.936.694
TỔNG CỘNG	44.804.389.616	239.057.815.982
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác từ bên khác	41.555.588.327	234.276.161.559
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 26)	3.248.801.289	4.781.654.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	224.312.363.788	(2.876.808.205)	164.436.912.365	(5.226.070.938)
Thành phẩm	96.904.375.123	-	87.601.653.965	-
Công cụ, dụng cụ	19.807.722.917	-	13.859.379.421	-
Hàng hóa	5.196.200.126	-	8.410.127.294	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	71.292.878.198	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	105.366.135	-	170.279.135	-
TỔNG CỘNG	346.326.028.089	(2.876.808.205)	345.771.230.378	(5.226.070.938)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	5.226.070.938	2.052.876.020
Cộng Dự phòng trích lập trong kỳ	2.290.243.221	1.471.117.229
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.639.505.954)	-
Số cuối kỳ	2.876.808.205	3.523.993.249

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	192.144.966.747	1.129.862.523.137	8.661.938.238	23.117.874.185	558.990.156	1.354.346.292.463
Mua mới	20.990.950.836	9.679.315.468	848.940.181	304.041.818	-	31.823.248.303
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	213.135.917.583	1.139.541.838.605	9.510.878.419	23.421.916.003	558.990.156	1.386.169.540.766
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	13.828.210.292	267.394.574.323	237.363.636	12.913.953.054	558.990.156	294.933.091.461
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(73.472.942.004)	(489.140.814.069)	(2.515.333.600)	(18.260.240.445)	(543.497.795)	(583.932.827.913)
Khấu hao trong kỳ	(6.310.734.400)	(62.005.139.083)	(717.851.538)	(1.662.540.716)	(15.492.361)	(70.711.758.098)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(79.783.676.404)	(551.145.953.152)	(3.233.185.138)	(19.922.781.161)	(558.990.156)	(654.644.586.011)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	118.672.024.743	640.721.709.068	6.146.604.638	4.857.633.740	15.492.361	770.413.464.550
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	133.352.241.179	588.395.885.453	6.277.693.281	3.499.134.842	-	731.524.954.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	15.523.770.762
Mua mới	<u>1.979.650.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>17.503.420.762</u>
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	982.097.105
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(12.465.241.820)
Hao mòn trong kỳ	<u>(1.530.759.229)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>(13.996.001.049)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>3.058.528.942</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>3.507.419.713</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Nhà máy đang xây dựng	271.880.592.668	10.715.457.255
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	<u>3.555.817.930</u>	<u>6.717.351.190</u>
TỔNG CỘNG	<u>275.436.410.598</u>	<u>17.432.808.445</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	1.646.740.840	5.236.291.437
Chi phí bảo trì	912.261.672	-
Công cụ, dụng cụ	279.741.212	715.951.787
Bảo hiểm	136.095.500	-
Vật phẩm quảng cáo	39.617.500	4.517.574.850
Khác	<u>279.024.956</u>	<u>2.764.800</u>
Dài hạn	42.409.644.018	42.547.457.421
Chi phí thuê đất	38.713.753.895	38.560.125.450
Công cụ, dụng cụ	1.958.240.954	1.499.029.606
Chi phí thuê văn phòng	1.009.559.695	1.560.228.619
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của nhà máy Chương Mỹ	728.089.474	739.436.323
Khác	<u>-</u>	<u>188.637.423</u>
TỔNG CỘNG	<u>44.056.384.858</u>	<u>47.783.748.858</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lami Packaging Co., Ltd	89.025.718.893	80.221.526.555
Công ty Cổ phần Đông Tây Promotion	48.923.249.038	43.722.560.000
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	31.562.454.000	-
Công ty TNHH Bình Hạnh Đan	27.168.073.255	27.316.628.255
Khác	416.807.196.256	374.361.539.250
TỔNG CỘNG	613.486.691.442	525.622.254.060

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trả trước từ bên thứ ba	26.569.122.473	53.355.641.910

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu				
Thuế nhập khẩu	3.468.197.277	-	1.851.132.099	5.319.329.376
Thuế giá trị gia tăng	548.121.801	151.388.372.232	(151.936.211.124)	282.909
Khác	41.784.149	-	(41.399.417)	384.732
TỔNG CỘNG	4.058.103.227	151.388.372.232	(150.126.478.442)	5.319.997.017
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	96.079.234.921	139.621.400.034	(169.766.910.640)	65.933.724.315
Thuế giá trị gia tăng	1.832.650.655	49.868.602.028	(46.212.956.293)	5.488.296.390
Thuế thu nhập cá nhân	2.077.808.573	14.018.681.994	(10.941.043.216)	5.155.447.351
Thuế nhập khẩu	-	(4.776.009.449)	4.776.009.449	-
Khác	-	(1.109.749.474)	1.109.749.474	-
TỔNG CỘNG	99.989.694.149	197.622.925.133	(221.035.151.226)	76.577.468.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí hỗ trợ bán hàng	156.356.030.197	116.093.724.574
Chi phí tiếp thị	118.458.154.420	238.962.571.995
Lương, thưởng cho nhân viên	14.124.387.538	-
Lãi vay	308.959.541	208.118.469
Chi phí khác	23.187.501.219	8.192.227.807
TỔNG CỘNG	312.435.032.915	363.456.642.845

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Nhận ký quỹ, ký cược	7.509.879.400	6.515.768.400
Bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn	6.208.475.615	2.574.512.802
Khác	150.556.994	120.980.172
TỔNG CỘNG	13.868.912.009	9.211.261.374



Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vay ngân hàng	541.562.952.380	2.180.894.727.563	(1.974.281.942.997)	4.870.551.779	753.046.288.725
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại được trình bày như sau:					
Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)	(USD)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	229.380.039.926	-	Từ ngày 14 tháng 9 năm 2022 đến ngày 26 tháng 9 năm 2022	3,5 – 4,0	Hợp đồng tiền gửi trị giá 120 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	208.168.829.434	-	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2022 đến ngày 14 tháng 11 năm 2022	4,0	Hợp đồng tiền gửi trị giá 377 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	150.927.635.944	6.445.767	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2022 đến ngày 14 tháng 11 năm 2022	2,0	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	105.637.084.650	-	30 tháng 9 năm 2022	4,2	Hợp đồng tiền gửi trị giá 230 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	58.932.698.771	-	18 tháng 11 năm 2022	4,6	Tín chấp
TỔNG CỘNG	753.046.288.725	6.445.767			

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	589.454.720.000	275.323.280.000	5.150.000.000	(77.216.572.890)	792.711.427.110
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	405.775.273.111	405.775.273.111
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	589.454.720.000	275.323.280.000	5.150.000.000	328.558.700.221	1.198.486.700.221
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	589.454.720.000	275.323.280.000	5.150.000.000	450.866.394.176	1.320.794.394.176
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	452.336.667.808	452.336.667.808
Chi cổ tức (*)	-	-	-	(235.781.888.000)	(235.781.888.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	589.454.720.000	275.323.280.000	5.150.000.000	667.421.173.984	1.537.349.173.984

(*) Vào ngày 10 tháng 5 năm 2022 Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án chi trả cổ tức còn lại cho năm tài chính 2021 bằng tiền mặt với giá trị 40% trên mệnh giá theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 001/2022/NQ-ĐHĐCĐ.IDP ngày 7 tháng 4 năm 2022. Vào ngày 6 tháng 6 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thực hiện phương án chi trả cổ tức này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	589.454.720.000	589.454.720.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong kỳ	235.781.888.000	-
Cổ tức năm 2021: 9.000 VND/cổ phiếu	530.509.248.000	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	235.781.888.000	-

18.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu phổ thông	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu đăng ký phát hành	58.945.472	58.945.472
Cổ phiếu đã phát hành	58.945.472	58.945.472
Cổ phiếu đang lưu hành	58.945.472	58.945.472

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000 (31 tháng 12 năm 2021: VND 10.000).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	452.336.667.808	405.775.273.111
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	452.336.667.808	405.775.273.111
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	58.945.472	58.945.472
Lãi cơ bản (VND)	7.674	6.884
Lãi suy giảm (VND)	7.674	6.884

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng doanh thu	2.891.926.760.341	2.479.381.755.754
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	2.888.941.735.957	2.476.208.972.057
Doanh thu bán hàng hóa	2.675.793.942	2.752.628.443
Doanh thu khác	309.230.442	420.155.254
Các khoản giảm trừ doanh thu	(107.628.677.697)	(99.225.616.215)
Chiết khấu thương mại	(107.591.505.025)	(96.165.836.465)
Hàng bán bị trả lại	(37.172.672)	(3.059.779.750)
Doanh thu thuần	2.784.298.082.644	2.380.156.139.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lãi tiền gửi	38.536.698.663	26.918.692.115
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.912.933.237	2.177.676.780
Chiết khấu thanh toán	1.860.725.066	4.199.302.847
Lãi bán các khoản đầu tư	1.000.080.271	-
TỔNG CỘNG	43.310.437.237	33.295.671.742

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Giá vốn hàng bán thành phẩm	1.668.054.088.772	1.342.774.159.559
Giá vốn hàng bán hàng hóa	3.456.011.063	2.456.174.769
TỔNG CỘNG	1.671.510.099.835	1.345.230.334.328

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí bán hàng	470.946.051.215	481.230.006.158
Chi phí quảng cáo	222.855.325.398	245.619.875.862
Chi phí nhân viên	112.001.321.495	105.189.084.590
Chi phí vận chuyển	77.276.592.564	61.805.223.623
Chi phí hỗ trợ bán hàng	52.454.414.313	62.830.849.538
Chi phí khác	6.358.397.445	5.784.972.545
Chi phí quản lý doanh nghiệp	66.500.668.653	70.412.293.700
Chi phí nhân viên	41.736.743.268	48.760.211.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.506.115.885	10.257.773.571
Khấu hao	2.505.912.344	2.256.451.908
Chi phí khác	11.751.897.156	9.137.857.161
TỔNG CỘNG	537.446.719.868	551.642.299.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	16.114.780.229	3.012.493.412
Chi phí lãi vay	9.366.166.817	9.184.666.569
TỔNG CỘNG	25.480.947.046	12.197.159.981

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.498.024.702.694	1.135.922.806.886
Chi phí quảng cáo	275.309.739.711	245.619.875.862
Chi phí nhân viên	189.921.204.449	187.443.071.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.954.359.627	151.178.444.554
Chi phí vận chuyển	77.276.592.564	61.805.223.623
Khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	72.242.517.327	51.590.572.690
Chi phí bằng tiền khác	5.782.501.042	5.205.498.765
TỔNG CỘNG	2.209.511.617.414	1.838.765.493.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	591.958.067.842	506.219.798.775
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng 20%	118.391.613.568	101.243.959.755
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	2.270.459.574	157.538.555
Các chênh lệch tạm thời		
không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	18.916.196.898	(956.972.646)
Khác	43.129.994	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	139.621.400.034	100.444.525.664

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

25.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau:

	VND Số tiền
Chi phí trích trước	189.642.607.834
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	12.615.940.045
Dự phòng hàng tồn kho	2.876.808.205
TỔNG CỘNG	205.135.356.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan kỳ nay và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty Cổ phần Blue Point	Cổ đông	Cần trừ công nợ	-	23.790.980.000
		Lãi vay	-	348.091.571

Các khoản phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu ngắn hạn khác				
Các cá nhân	Ban Giám đốc	Phải thu tiền tạm ứng	3.248.801.289	4.781.654.423

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lương và thưởng	<u>4.431.333.000</u>	<u>3.332.105.000</u>

27. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Quỹ khen thưởng phúc lợi	<u>1.679.966.430</u>	<u>1.679.966.430</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	13.286.135.493	14.828.765.873
Trên 1 – 5 năm	39.610.051.687	41.759.101.839
Trên 5 năm	317.647.697.244	321.950.171.378
TỔNG CỘNG	<u>370.543.884.424</u>	<u>378.538.039.090</u>

29. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngoại tệ:		
– Đô la Mỹ (USD)	88.534	33.376

30. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Trụ sở chính đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Trụ sở chính vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

Sự kiện quan trọng khác

Vào ngày 7 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua Nghị quyết số 001/2022/NQ-ĐHĐCĐ.IDP về việc phát hành 1.179.528 cổ phiếu phổ thông cho người lao động theo chương trình ESOP với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, việc phát hành các cổ phiếu này chưa hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 8 năm 2022



Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2022 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn